

Số: 258 /HKL-STC

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 9 năm 2019

KẾT LUẬN THANH TRA
Về công tác quản lý, sử dụng và quyết toán các nguồn kinh phí
tại Ủy ban nhân dân xã Lợi Hải.

Thực hiện Quyết định số 57/QĐ-STC ngày 30/7/2019 của Giám đốc Sở Tài chính về việc Thanh tra công tác quản lý, sử dụng nguồn ngân sách, nguồn thu khác năm 2017 và 2018 tại Ủy ban nhân dân xã Lợi Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận;

Xét báo cáo Kết quả thanh tra số 73 /BC-ĐTT ngày 09/9/2019 của Đoàn Thanh tra về việc thanh tra tình hình quản lý, sử dụng và quyết toán các nguồn kinh phí tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Lợi Hải; Ý kiến giải trình của UBND xã,

Giám đốc Sở Tài chính kết luận như sau:

A. KHÁI QUÁT CHUNG

I. Tổng quan về đơn vị trong 2 năm 2017 và 2018

- UBND xã Lợi Hải là xã đồng bằng, là trung tâm của huyện Thuận Bắc, cách thành phố Phan Rang Tháp Chàm 25 Km về phía Bắc, phía Đông giáp xã Bắc Sơn, phía Tây giáp xã Phước Kháng, phía Nam giáp xã Bắc Phong, phía Bắc giáp xã Công Hải. Tổng diện tích tự nhiên: 6835,44 ha, trong đó đất nông nghiệp 5.769,45 ha; đất phi nông nghiệp 715,22 ha; đất chưa sử dụng 350,77 ha. Dân số: 2.830 hộ /12.683 khẩu, gồm 3 dân tộc sinh sống (Kinh, Chăm, Raglai); Toàn xã có 06 thôn, trong đó dân tộc Raglai 10.155 khẩu chiếm 80,06%, có 02 thôn (Ấn Đạt và Kiên Kiên 2) thuộc thôn đặc biệt khó khăn. Tổng số hộ nghèo toàn xã là 946 hộ, chiếm tỷ lệ 33,43%, trong đó hộ nghèo dân tộc Raglai là 890 hộ (4.289 khẩu), chiếm tỷ lệ 31,43% toàn xã;

- UBND xã Lợi Hải là đơn vị hành chính nhà nước loại 1 (Quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 13/8/2010 của UBND tỉnh Ninh Thuận), hoạt động quản lý hành chính mọi mặt chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, an ninh – quốc phòng tại địa phương;

- UBND xã Lợi Hải được đảm bảo giao quản lý nguồn thu ngân sách trên địa bàn được cấp có thẩm quyền giao định mức và chỉ tiêu biên chế hoạt động hàng năm, tổng số biên chế hiện tại là 23/25 cán bộ chuyên trách và công chức ở các ban ngành, đoàn thể có liên quan.

II. Về công tác tổ chức tài chính – kế toán

Bộ phận tài chính – kế toán làm nhiệm vụ quản lý công tác thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã; tổ chức bộ máy gồm 02 người làm công tác chuyên môn nghiệp vụ.

III. Chế độ chính sách về tài chính

UBND xã áp dụng chế độ tài chính, tổ chức công tác kế toán, thống kê và báo cáo tài chính theo Quyết định số 94/2005/QĐ-BTC ngày 12/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2011/TT-BTC ngày 26/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán ngân sách và Tài chính xã ban hành kèm theo Quyết định số 94/2005/QĐ-BTC; Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016; Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Tình hình hoạt động tài chính của đơn vị trong 2 năm

1. Bảng theo dõi tình hình cấp dự toán: (kèm Phụ lục 01 và 02)

2. Kết quả thực hiện thu, chi ngân sách:

2.1. Kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 2017 (kèm Phụ lục 03 và 04): Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 09/8/2018 của Hội đồng nhân dân xã Lợi Hải về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước xã Lợi Hải năm 2017, theo đó:

a) Thu ngân sách: 5.857.695.743 đồng, trong đó:

- Thu ngân sách xã: 498.275.381 đồng.
- Huyện cấp bổ sung: 4.738.171.439 đồng, cụ thể:
 - + Bổ sung cân đối: 3.636.557.230 đồng;
 - + Bổ sung có mục tiêu: 1.101.614.209 đồng.
- Thu kết dư ngân sách những năm trước: 393.298.426 đồng, trong đó:
 - + Chi CCTL (Nguồn KP đền bù QL01A): 190.911.392 đồng;
 - + Tăng thu: 22.093.610 đồng;
 - + Kết dư năm 2016 trở về trước: 178.013.046 đồng;
 - + Kết dư năm 2017: 2.280.378 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 227.950.497 đồng, cụ thể:
 - + 50% kinh phí bồi thường QL 1A cho xã: 190.911.392 đồng;
 - + Kinh phí CCTL thừa 2016: 25.689.105 đồng;
 - + Chương trình MTQG (SC nhà VH thôn Bà Râu 1): 11.350.000 đồng.

b) Chi ngân sách: 5.620.388.961 đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 771.472.188 đồng;
- Chi thường xuyên: 4.610.499.182 đồng;
- Chi chuyển nguồn của NS xã sang năm sau: 231.837.130 đồng;
- Chi nộp trả NS cấp trên (SC nhà VH thôn Bà Râu 1): 6.580.461 đồng.

c) Kết dư ngân sách chuyển sang năm sau: 237.306.782 đồng (kết dư 2016 và chi thường xuyên 2017) trong đó: nguồn CCTL: 179.979.779 đồng.

Ngoài ra, số liệu quyết toán đơn vị/số thẩm định quyết toán của phòng TCKH huyện chênh lệch 18.500.000đ. UBND xã giải trình tại văn bản số 265/UBND ngày 04/9/2019, và điều chỉnh tại Thông báo số 170^a ngày 30/8/2018 của Phòng Tài chính kế hoạch huyện Thuận Bắc về thẩm định quyết toán ngân sách xã.

2.2. Kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 2018 (kèm Phụ lục 03 và 05): Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 của Hội đồng nhân dân về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước xã Lợi Hải năm 2018, theo đó:

a. Thu ngân sách: 6.839.612.260 đồng, trong đó:

- Thu ngân sách xã: 418.256.955 đồng.
- Huyện cấp bổ sung: 5.952.211.393 đồng, cụ thể:
 - + Bổ sung cân đối: 3.546.524.349 đồng;
 - + Bổ sung có mục tiêu: 2.405.687.044 đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang: 237.306.782 đồng;
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 231.8370.130 đồng, cụ thể:
 - + Công trình hoàn thiện nhà VH Bà Râu 2: 23.257.031 đồng;
 - + CT kiên cố hóa KM cánh đầu cung: 28.600.320 đồng.
 - + Kinh phí CCTL thừa: 179.979.779 đồng;

b. Chi ngân sách: 6.517.195.289 đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 818.437.093 đồng.
- Chi thường xuyên: 5.566.091.783 đồng.
- Chi chuyển nguồn sang năm sau (nguồn CCTL): 132.666.413 đồng.

c) Kết dư ngân sách chuyển sang năm sau: 322.416.971 đồng, trong đó: kết dư 2017: 73.726.451đ, chi thường xuyên: 95.217.565đ, tăng thu 2018: 153.472.955đ

II. Nhận xét tình hình hoạt động tài chính đơn vị

UBND xã có nhiều cố gắng trong công tác quản lý, sử dụng nguồn ngân sách và các nguồn khác. Về sổ kế toán mở đầy đủ, phản ánh kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; thanh, quyết toán các nguồn kinh phí đúng quy định. Quy chế chi tiêu nội bộ đã xây dựng các nội dung chi, mức chi phù hợp với các quy định hiện hành. Về công khai tài chính được niêm yết tại UBND xã theo Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các khoản thu.

Tuy nhiên, qua kiểm tra thực tế tại UBND xã vẫn còn một số hạn chế như sau:

1. Về xây dựng, thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ

UBND xã hàng năm ban hành và kịp thời bổ sung các quy định đã được thay thế, bổ sung, điều chỉnh trong quy chế chi tiêu nội bộ. Tuy nhiên, UBND xã đã không bám sát Khoản 9, Điều 3, Chương 2 của Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước để xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ.

Về chi thăm viếng, tặng quà từ nguồn ngân sách nhà nước nhưng quy định đối tượng không phù hợp, cụ thể là: Chi đám tang trong xã hoặc các đối tượng có quan hệ ngoài UBND xã khi được sự đồng ý của Chủ tịch; Chia tay các đồng chí chuyên công tác đối với cấp huyện.

2. Việc chấp hành chế độ, quản lý thu, chi năm 2017 – 2018:

2.1. Sổ sách, chứng từ kế toán: Công tác mở sổ sách theo dõi thu, chi từ nguồn ngân sách đúng theo quy định; các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đơn vị phản ánh kịp thời, chứng từ rõ ràng tiện việc kiểm tra, đối chiếu. Theo Thông báo số 166/TB-TCKH ngày 22/8/2018 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Thuận Bắc có đề nghị đơn vị khắc phục tồn tại, hạn chế, đến nay đơn vị đã khắc phục một số nội dung.

UBND xã áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn; Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

2.2. Chấp hành chế độ chính sách về chi thường xuyên: Qua kiểm tra nhận thấy đơn vị chưa chấp hành chế độ, định mức chi một số nội dung như sau:

a) Năm 2017:

- Chi khen thưởng công tác xây dựng Đảng chưa thực hiện đúng quy định tại Công văn số 643-CV/VPTW ngày 30/8/2016 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc điều chỉnh Hướng dẫn số 56-CV/VPTW ngày 27/10/2015 của Văn phòng Trung ương Đảng về mức chi tiền thưởng, số tiền chi vượt chế độ: 1.000.000đ (PC 01.06 ngày 18/01/2017, số tiền: 740.000đ; PC01.01 ngày 18/01/2018, số tiền: 260.000đ).

- Chi tiền bồi dưỡng trực bảo lụt không đúng đối tượng được phân công nhiệm vụ tại Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 03/11/2017 của UBND xã Lợi Hải, số tiền 2.250.000 đồng (PC số 12.24 ngày 29/12/2017).

- Chi phụ cấp kiêm nhiệm từ chi phí QLDA hỗ trợ chăn nuôi dê không đúng quy định tại Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 20/11/2017 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định tạm thời nội dung và mức chi hỗ trợ kinh phí sự nghiệp của chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh, số tiền: 3.079.000 đồng.

- Chi phí in ấn tài liệu phục vụ các lớp tập huấn nhân rộng mô hình, số tiền: 4.300.000đồng (344 người * 12.500đồng/bộ) nhưng không lưu tập tài liệu làm chứng từ thanh toán. Đề nghị bổ sung.

- Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế ngoài chương trình

135 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, UBND xã được giao dự toán bổ sung là: 300.000.000 đồng tại Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 của Chủ tịch UBND huyện Thuận Bắc. Mức hỗ trợ 10.000.000đ/hộ (hỗ trợ cho 30 hộ tại các thôn: Bà Râu 1, Bà Râu 2, Suối Đá). Trong đó: 9.000.000đ mua dê giống (03 con dê cái cần chữa) và 1.000.000đ hỗ trợ làm chuồng. Qua kiểm tra 02 hộ thuộc thôn Bà Râu 2, cho thấy:

+ Hộ KaTor Liên: hiện còn 03 con dê vẫn chưa sinh sản.

+ Hộ KaTor Dẫn: hiện còn một con giống và dê 01 dê con.

Như vậy, việc triển khai và thực hiện dự án UBND xã Lợi Hải chưa thực hiện nghiêm túc các nội dung ghi tại Điều 2 Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện Thuận Bắc.

b) Năm 2018:

- Chi khen thưởng trong hội thao: UBND xã đã thực hiện chi giải thưởng (giải nhất, giải nhì, giải ba) cho cá nhân có thành tích trong hội thao theo quy định tại Quyết định 115/2017/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Quy chế thi đua, khen thưởng là không có cơ sở, số tiền 1.800.000 đồng (PC02.02 ngày 07/02/2018).

3. Việc thu hộ, chi hộ hỗ trợ tiền hộ nghèo

Đối với kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo: Công tác quản lý, cấp phát, thanh toán cho đối tượng hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện, UBND xã chưa thực hiện đúng theo quy định tại Khoản 4 và Khoản 6, Điều 5 Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội. Theo UBND xã giải trình tại văn bản số 265/UBND ngày 04/9/2019 đối với chi hỗ trợ tiền điện đối với hộ nghèo theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định... không cần hóa đơn tiền điện theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014. (kèm Phụ lục 06)

4. Việc cho thuê đất dự phòng:

UBND xã ban hành Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 phê duyệt phương án đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất công ích xã Lợi Hải trên cơ sở giá khởi điểm theo Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của UBND huyện Thuận Bắc.

- Số tiền thu bán hồ sơ 3.740.00 đồng (187 bộ hồ sơ * 20.000đ/bộ); số tiền thu cho thuê đất: 40.922.000đ UBND xã nộp vào ngân sách theo quy định.

- Theo quy định tại điểm b khoản 6 Quyết định số 130/QĐ-UBND, quy định: "Tiền đặt trước: Trước khi mở cuộc đấu giá chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc, người tham gia đấu giá phải đặt trước khoản tiền tương đương 10% giá trị quyền sử dụng đất được đấu giá", nhưng UBND xã không thực hiện việc thu tiền đặt trước dẫn đến khi các hộ trúng đấu giá (đất tại thôn Bà Râu 1 và thôn Bà Râu 2) không thực hiện việc ký hợp đồng thuê đất, UBND xã không xử lý được khoản tiền đặt trước sung vào ngân

sách nhà nước theo điểm c, khoản 6, Mục V Quyết định số 130/QĐ-UBND.

Việc không thu tiền đặt trước UBND xã có xác lập Biên bản ngày 15/12/2017 đồng ý không thu tiền đặt trước, lý do điều kiện kinh tế của các hộ nghèo và cận nghèo còn khó khăn. Như vậy, việc tổ chức đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất công ích UBND xã chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 6 Mục V Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của UBND xã Lợi Hải về Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất công ích xã Lợi Hải.

5. Tình hình quản lý, sử dụng tài sản tại UBND xã Lợi Hải:

- UBND xã chưa thực hiện việc theo dõi giá trị tài sản là nhà làm việc và giá trị quyền sử dụng đất của nhà làm việc UBND xã và 06 trụ sở BQL thôn; Năm 2017 thanh toán chi phí sửa chữa nhà làm việc UBND xã từ nguồn kinh phí kết dư ngân sách xã, giá trị quyết toán 189.391.465 đồng, nhưng chưa đưa vào theo dõi tài sản.

Ngày 25/7/2019, UBND xã đã ban hành văn bản số 210/UBND về việc đề nghị thẩm định, đánh giá một số tài sản để đưa vào theo dõi giá trị tài sản. Nhưng đến nay chưa được các cơ quan có chức năng thẩm định và đánh giá tài sản để đưa vào theo dõi giá trị tài sản theo quy định.

Ngoài ra, số liệu trên bảng cân đối tài khoản có chênh lệch so với sổ tài sản, số tiền chênh lệch: 12.000.000 đồng (giá trị nguyên giá phần mềm misa).

- Năm 2015, UBND xã làm chủ đầu tư dự án Hệ thống kênh khu khai hoang Dê, Thỏ (Dự án tam nông). Năm 2017, UBND huyện Thuận Bắc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Hệ thống kênh khu khai hoang Dê, Thỏ tại Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 09/5/2017, giá trị quyết toán: 1.177.720.446 đồng (trong đó nguồn IFAD: 1.030.103.072 đồng, ngân sách nhà nước: 99.557.374 đồng, nhân dân đóng góp: 48.060.000 đồng), nhưng trên sổ tài sản năm 2017 và 2018 không theo dõi. Năm 2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 v/v điều chuyển nguyên trạng tài sản Hệ thống trạm bơm, khu tưới khu khai hoang Dê, Thỏ sang Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi quản lý, vận hành. Như vậy, việc tăng giảm tài sản không thể hiện trên sổ sách kế toán và tại UBND xã không lưu trữ hồ sơ của công trình.

6. Tình hình công nợ đầu tư phát triển đến cuối năm 2018:

Theo báo cáo, trong 2 năm UBND xã làm chủ đầu tư 09 công trình: tổng dự toán được duyệt 2.501.884.226 đồng (Ngân sách nhà nước: 2.362.126.271 đồng, nhân dân đóng góp: 139.757.995 đồng), tổng quyết toán được duyệt 2.486.233.489 đồng (Ngân sách nhà nước: 2.345.058.044 đồng, nhân dân đóng góp: 141.175.745 đồng), đã thanh toán hết. (kèm Phụ lục 07)

Công trình chuyển tiếp từ trước 2017, UBND xã làm chủ đầu tư 04 công trình: tổng dự toán được duyệt 1.971.391.320 đồng (Ngân sách nhà nước: 850.187.855 đồng, nhân dân đóng góp: 75.779.363 đồng, IFAD: 1.045.424.102 đồng), tổng quyết toán được duyệt là: 1.899.547.354 đồng (Ngân sách nhà nước: 746.471.076 đồng, nhân dân đóng góp: 122.973.205 đồng, IFAD: 1.030.103.073 đồng). Đến nay đã thanh toán:

1.896.253.622 đồng. Số chưa thanh toán: 3.289.485 đồng thuộc công trình Bê tông hóa đường GTNT thôn Ân Đạt (đoạn từ nhà ông Tapur Tâm đến nhà ông Nguyễn Hiếu). (kèm Phụ lục 08). Tình hình thanh toán công nợ trong 2 năm 2017 và 2018 (kèm phụ lục 07).

7. Chương trình nông thôn mới trong 02 năm 2017, 2018, trước và sau có liên quan:

Qua kiểm tra 02 công trình: Công trình sửa chữa nhà làm việc Ủy ban nhân dân xã Lợi Hải và công trình Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng Cung thôn Suối đá, N4.2 đồng Rẫy Sờ thôn Ân Đạt, cho thấy:

7.1. Về chấp hành quy định về quản lý đầu tư

- Công tác lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thực hiện cơ bản chấp hành đúng trình tự, thủ tục quy định.

- Về quản lý định mức, giá cả: Áp dụng định mức, đơn giá thanh toán cơ bản phù hợp với quy định của nhà nước và đơn giá xây dựng cơ bản, thông báo giá vật liệu của tỉnh và hợp đồng xây dựng đã ký kết.

7.2. Tiến độ thực hiện dự án: (theo Hợp đồng)

- Gói thầu sửa chữa nhà làm việc Ủy ban nhân dân xã Lợi Hải: Ngày khởi công theo dự kiến 20/6/2017; Thời gian hoàn thành 20/8/2017; Ngày khởi công thực tế 20/6/2017; Thời gian hoàn thành thực tế 14/8/2017; đúng tiến độ so với hợp đồng ký kết.

- Gói thầu Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng Cung thôn Suối đá, N4.2 đồng Rẫy Sờ thôn Ân Đạt: Ngày khởi công theo dự kiến 29/11/2017; Thời gian hoàn thành 28/12/2017; Ngày khởi công thực tế 29/11/2017; Thời gian hoàn thành thực tế 28/12/2017; đúng tiến độ so với hợp đồng ký kết.

7.3. Thời gian thẩm tra quyết toán: (theo Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 và Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính)

Gói thầu Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng Cung thôn Suối đá, N4.2 đồng Rẫy Sờ thôn Ân Đạt: Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình ngày 28/12/2017; Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 31/01/2018 của UBND xã; Báo cáo quyết toán số 45/BC-TCKH ngày 24/4/2018 (chậm 01 tháng 24 ngày so với quy định); Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của UBND xã v/v Phê duyệt quyết toán.

C. KẾT LUẬN:

Nhìn chung, UBND xã có nhiều cố gắng trong công tác quản lý, sử dụng nguồn ngân sách và các nguồn khác. Về sổ kế toán mở đầy đủ, phản ánh kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; thanh, quyết toán các nguồn kinh phí đúng quy định. Quy chế chi tiêu nội bộ đã xây dựng các nội dung chi, mức chi phù hợp với các quy định hiện hành. Việc công khai tài chính được niêm yết theo Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các khoản thu.

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, việc thực hiện quy định về quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí tại UBND xã còn một số hạn chế sau:

1. Về xây dựng, thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ

UBND xã chưa bám sát Khoản 9, Điều 3, Chương 2 của Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước để xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ.

Chi thăm viếng, tặng quà từ nguồn ngân sách nhà nước nhưng quy định đối tượng không phù hợp.

2. Việc chấp hành chế độ, quản lý thu – chi năm 2017 – 2018:

2.1. Sổ sách kế toán: Theo Thông báo số 166/TB-TCKH ngày 22/8/2018 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Thuận Bắc có đề nghị đơn vị khắc phục hạn chế, đến nay còn một số nội dung chưa khắc phục.

2.2. Chấp hành chế độ chính sách về chi thường xuyên:

a) Năm 2017:

- Chi khen thưởng công tác xây dựng Đảng chưa thực hiện đúng quy định tại Công văn số 643-CV/VPTW ngày 30/8/2016 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc điều chỉnh Hướng dẫn số 56-CV/VPTW ngày 27/10/2015 của Văn phòng Trung ương Đảng về mức chi tiền thưởng.

- Chi tiền bồi dưỡng trực bảo lựt không đúng đối tượng được phân công nhiệm vụ tại Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 03/11/2017 của UBND xã Lợi Hải.

- Chi phụ cấp kiêm nhiệm từ chi phí QLDA hỗ trợ chăn nuôi dê không đúng quy định tại Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 20/11/2017 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định tạm thời nội dung và mức chi hỗ trợ kinh phí sự nghiệp của chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

- Chi phí in ấn tài liệu phục vụ các lớp tập huấn nhân rộng mô hình, nhưng không lưu tập tài liệu làm chứng từ thanh toán.

- Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế ngoài chương trình 135 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. UBND xã triển khai và thực hiện dự án chưa thực hiện nghiêm túc các nội dung ghi tại Điều 2 Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện Thuận Bắc.

b) Năm 2018:

- Chi khen thưởng trong hội thao: UBND xã đã thực hiện chi giải thưởng (giải nhất, giải nhì, giải ba) cho cá nhân có thành tích trong hội thao theo quy định tại Quyết định 115/2017/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Quy chế thi đua, khen thưởng là không có cơ sở.

3. Việc cho thuê đất dự phòng:

Theo quy định tại điểm b khoản 6 Quyết định số 130/QĐ-UBND, quy định: “Tiền đặt trước: Trước khi mở cuộc đấu giá chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc, người tham gia đấu giá phải đặt trước khoản tiền tương đương 10% giá trị quyền sử dụng đất được đấu giá”, nhưng UBND xã không thực hiện việc thu tiền đặt trước dẫn đến khi các hộ trúng đấu giá (đất tại thôn Bà Râu 1 và thôn Bà Râu 2) không thực hiện việc ký hợp đồng thuê đất, UBND xã không xử lý được khoản tiền đặt trước sung vào ngân sách nhà nước theo điểm c, khoản 6, Mục V Quyết định số 130/QĐ-UBND.

Việc không thu tiền đặt trước UBND xã có xác lập Biên bản ngày 15/12/2017 đồng ý không thu tiền đặt trước, lý do điều kiện kinh tế của các hộ nghèo và cận nghèo còn khó khăn là không đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg ngày 31/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất.

4. Tình hình quản lý, sử dụng tài sản tại UBND xã Lợi Hải:

- UBND xã chưa thực hiện việc theo dõi giá trị tài sản là nhà làm việc và giá trị quyền sử dụng đất của nhà làm việc UBND xã và 06 trụ sở BQL thôn; Ngoài ra, số liệu trên bảng cân đối tài khoản chưa khớp đúng so với sổ tài sản (giá trị tài sản phần mềm Misa).

- Năm 2015, UBND xã làm chủ đầu tư dự án Hệ thống kênh khu khai hoang Dê, Thỏ (Dự án tam nông). Năm 2017, UBND huyện Thuận Bắc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Hệ thống kênh khu khai hoang Dê, Thỏ tại Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 09/5/2017, nhưng không theo dõi trên sổ tài sản năm 2017 và 2018. Năm 2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 v/v điều chuyển nguyên trạng tài sản Hệ thống trạm bơm, khu tưới khu khai hoang Dê, Thỏ sang Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi quản lý, vận hành. Như vậy, việc tăng giảm tài sản không thể hiện trên sổ sách kế toán và tại UBND xã không lưu trữ hồ sơ của công trình.

5. Thời gian thẩm tra Quyết toán: (theo Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 và số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính)

Gói thầu Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng Cung thôn Suối đá, N4.2 đồng Rẫy Sở thôn Ân Đạt: Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 31/01/2018 của UBND xã; Báo cáo quyết toán số 45/BC-TCKH ngày 24/4/2018 (chậm 01 tháng 24 ngày so với quy định).

D. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

I. Kiến nghị đối với UBND xã khắc phục và thực hiện những nội dung sau:

2.1. Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ ngoài các định mức chi theo quy định hiện hành để làm cơ sở chi hoạt động, các mức chi chưa được quy định nhưng xét thấy cần thiết cho hoạt động của xã thì tùy theo tình hình tài chính ngân sách, cần quy định rõ đối tượng có liên quan trực tiếp đến hoạt động của xã, Chủ tịch UBND xã quyết định từng mức chi cho phù hợp;

2.2. Thực hiện nghiêm túc các nội dung ghi tại Điều 2 Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện Thuận Bắc về dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế ngoài chương trình 135 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

2.3. Xác định giá trị quyền sử dụng đất, để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, theo quy định tại Điều 100 và 104 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; thực hiện quản lý hồ sơ tài sản đúng theo quy định tại Điều 129 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ;

2.4. Mở sổ tài sản cố định và đưa tài sản vào theo dõi đúng theo Quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

2.5. Tổ chức họp kiểm điểm và nghiêm túc rút kinh nghiệm các hạn chế nêu trên trong thời gian đến.

II. Kiến nghị đối với UBND huyện Thuận Bắc


2.1. Kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện Thuận Bắc về dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế ngoài chương trình 135 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, tại UBND xã Lợi Hải;

2.2. Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện quản lý, sử dụng tài sản trên địa bàn huyện theo đúng quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

* Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ký kết luận thanh tra, đề nghị Ủy ban nhân dân xã Lợi Hải thực hiện việc công khai Kết luận thanh tra này dưới hình thức niêm yết tại trụ sở của Ủy ban nhân dân xã theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ. Báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị xử lý qua thanh tra gửi về Sở Tài chính (thông qua Thanh tra Sở) sau 30 ngày kể từ ngày ký Kết luận thanh tra./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Thanh tra Bộ Tài chính; Báo cáo
- Thanh tra tỉnh;
- UBND huyện Thuận Bắc;
- UBND xã Lợi Hải;
- Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, HSTT. TTV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hồ Trọng Luật



**THEO DÕI TÌNH HÌNH CẤP DỰ TOÁN
NĂM 2017**

Stt	Nội dung	Số tiền	Số QĐ	Ngày tháng
I	Kinh phí bổ sung có mục tiêu	208.075.639		
1	Kinh phí thực hiện ISO	3.000.000	126	21/02/2017
2	Kinh phí tinh giảm biên chế theo ND 108	113.538.027	222	27/03/2017
3	Kinh phí hỗ trợ người có công CM về nhà ở	60.000.000	297	17/4/2017
4	Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng thôn AĐ	15.166.000	435	30/5/2017
5	Kinh phí phụ cấp cho các ban HĐND xã	16.371.612	922	07/9/2017
II	Kinh phí thực hiện ND 116	16.360.570		
7	Kinh phí 116	4.860.570	1167	16/11/2017
8	Kinh phí 116	11.500.000	1427	12/29/2017
III	Nguồn vốn CTMT Quốc gia	880.500.000		
9	Kinh phí CT 135 & XD nông thôn mới	10.000.000	144	01/3/2017
10	Hỗ trợ phát triển sx (CT 135)	100.000.000	548	27/6/2017
11	Kéo dài thời gian thực hiện giải ngân vốn đầu tư công 2016 sang 2017(Chương trình NTM: đoạn từ ruộng ông Hồng đến ruộng bà thoại kk1)	18.500.000	717	28/7/2017
13	Kinh phí chương trình giảm nghèo bền vững (chương trình 135)	440.000.000	1005	02/10/2017
14	Kinh phí chương trình xây dựng nông thôn mới (Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội)	312.000.000	1005	02/10/2017
V	Bổ sung cân đối	3.700.615.571		
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chi thực hiện nhiệm vụ nông thôn mới</i>	<i>507.000.000</i>		
	Tổng cộng	4.805.551.780		

Ghi chú: - 18.500.000 đồng rút vào ngày 26/7/2018 nên thẩm tra quyết toán của PTC sẽ không thể hiện số BSMT trên.

IV	Tiền điện hộ nghèo	361.422.000		
15	Hỗ trợ tiền điện quý I, quý II năm 2017	243.984.000	335	08/5/2017
16	Hỗ trợ tiền điện quý III năm 2017	106.122.000	1104	31/10/2017
17	Hỗ trợ tiền điện quý IV năm 2017	11.316.000	1265	08/12/2017

**BẢNG THEO DÕI TÌNH HÌNH CẤP DỰ TOÁN
NĂM 2018**

Stt	Nội dung	Số tiền	Số QĐ	Ngày tháng
I	Kinh phí bổ sung có mục tiêu	457.836.000		
1	Kinh phí thực hiện Nghị định 116		1380	21/12/2017
3	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	5.000.000	1380	21/12/2017
4	Hỗ trợ kinh phí triển khai Đề án nâng cao chất lượng hiệu quả công tác của lực lượng công an xã (01 phó trưởng CA xã và 01 CA viên cấp xã)	32.136.000	1380	21/12/2017
6	Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy năm 2018, Mã CTMT: 0669	5.000.000	667	12/6/2018
8	Trợ cấp lần đầu và trợ cấp chuyển vùng	35.700.000	707	28/6/2018
9	Hỗ trợ thiết bị cấp đông, máy cắt, máy hút chân không, cơ sở giết mổ cho HTX Suối Đá	370.000.000	1001	28/9/2018
10	Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy năm 2018	10.000.000	1698	20/11/2018
II	Nguồn vốn CTMT Quốc gia	2.286.120.000		
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.220.000.000		
8	Hỗ trợ phát triển sx đa dạng hóa sinh kế (Hỗ trợ giống vật nuôi, CTMTQG: 00023)	80.000.000	471	18/4/2018
9	Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng cung thôn suối đá, N4.2 đồng rẫy sờ thôn ấn đạt, giai đoạn 2	190.000.000	978	04/9/2018
10	Hoàn thiện nhà văn hóa thôn Kiên kiên 2, xã Lợi Hải	210.000.000	498	26/4/2018
11	Hỗ trợ phát triển sx đa dạng hóa sinh kế (Hỗ trợ giống vật nuôi, CTMTQG: 00023)	80.000.000	966	19/9/2018
12	Hỗ trợ phát triển sx đa dạng hóa sinh kế (Hỗ trợ giống vật nuôi, CTMTQG: 00024)	300.000.000	966	19/9/2018
13	Duy tu bảo dưỡng CSHT (Sữa chữa trường Mẫu giáo Lợi Hải)	360.000.000	966	19/9/2018
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới	1.066.120.000		
14	Hoàn thiện nhà văn hóa thể thao thôn Kiên kiên 1, xã Lợi Hải	200.000.000	498	26/4/2018
15	Đe tong hoa duong giao trong nông thôn đoạn từ nhà Chamaléa Thu đến nhà Jeák Nu sau nhà cộng đồng	175.000.000	498	26/4/2018
17	nghiệp. chuyên dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân (Ứng dụng mô hình tưới	578.800.000	531	09/5/2018
18	Thực hiện các mô hình sản xuất theo Quyết định số 11/2015/QĐ- UBND ngày 02/02/2015 hỗ trợ nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả	112.320.000	531	09/5/2018
	Kinh phí bổ sung cân đối ngân sách	3.585.248.099		
	Tổng cộng	6.329.204.099		

X.H
TÀI
1/2/18

II	Tiền điện hộ nghèo	579.191.000		
1	Hỗ trợ tiền điện quý IV năm 2017 (còn của năm 2017)	73.554.000	1265	08/12/2017
2	Hỗ trợ tiền điện quý I năm 2018	89.976.000	388	27/3/2018
3	Hỗ trợ tiền điện quý II, III, IV năm 2018	222.800.000	652	06/6/2018
4	Hỗ trợ tiền điện năm 2017	32.568.000	674	14/6/2018
5	quý I và quý II năm 2018	19.530.000	900	29/8/2018
6	định mức năm 2015, 2016, 2017	74.963.000	1083	11/10/2018
7	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo năm 2018	65.800.000	1748	28/11/2018

	KP năm 2017 chuyển nguồn sang năm 2018 (chuyển dự toán)	51.857.351		
19	Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng cung thôn suối đá, N4,2 đồng rẫy sở thôn ấn đạt, Hạng mục: kênh mương cánh đồng cung thôn suối đá	28.600.320	656	07/6/2018
20	Hoàn thiện nhà văn hóa thôn Bà Râu 2, xã Lợi Hải	23.257.031	656	07/6/2018

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU THU

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		Tỷ lệ QT/DT	
		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
I	Các khoản thu từ thuế	159.800.000	94.000.000	214.215.381	252.406.997	1,34	2,69
1	Thuế môn bài			29.000.000	31.350.000		
2	Thuế TNCN	95.000.000		100.117.962	112.877.815	1,05	
3	Thuế giá trị gia tăng	64.800.000	66.000.000	60.053.818	69.762.112	0,93	1,06
4	Thuế tài nguyên						
5	Thu khác và thuế			61.454	61.459		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế nhà đất		28.000.000	24.982.147	38.355.611		1,37
II	Các khoản thu xã hưởng 100%	281.000.000	140.000.000	284.060.000	165.849.958	1,01	1,18
1	Phí lệ phí	81.000.000	90.000.000	81.148.000	77.054.610	1,00	0,86
1.1	Phí chứng thực			31.262.000	36.877.000		
1.2	Phí môi trường				5.610		
1.3	Lệ phí chợ			34.000.000	13.000.000		
1.4	Lệ phí hộ tịch			15.886.000	27.172.000		
2	Thu từ quỹ đất công ích				40.922.000		
4	Thu quỹ quốc phòng			2.618.000			
5	Thu khác (bao gồm đóng góp của nhân dân)	200.000.000	50.000.000	200.294.000	47.873.348	1,00	0,96
5.1	Bán hồ sơ đất công ích			3.380.000	360.000		
5.2	Tiền chậm nộp thuế				766.348		
5.3	Thu hồi do quyết toán giảm "Hoàn thiện nhà văn hóa Bà Râu 2"				500.000		
5.4	Ghi thu ghi chi tiền phí trích lại tiền sử dụng đất				15.392.000		

5.5	Ghi thu ghi chi tiền vay bắt heo thả rong				13.605.000		
5.6	Ghi thu ghi chi nhân dân đóng góp công trình Hệ thống kênh khu khai hoang Dê, Thỏ			48.060.000			
5.7	Thu phạt giao thông, công an, vi phạm tệ nạn xã hội			25.028.000	17.250.000		
5.8	Ghi thu ghi chi tiền rác (Năm 2016)			123.826.000			
III	Thu bổ sung từ ngân sách	4.805.551.780	6.329.204.099	4.738.171.439	5.952.211.393	0,99	0,94
1	Bổ sung cân đối	3.700.615.571	3.585.248.099	3.636.557.230	3.546.524.349	0,98	0,99
2	Bổ sung có mục tiêu	1.104.936.209	2.743.956.000	1.101.614.209	2.405.687.044		0,88
IV	Thu kết dư năm trước			393.298.426	237.306.782		
V	Thu chuyển nguồn			227.950.497	231.837.130		
	Tổng	5.246.351.780	6.563.204.099	5.857.695.743	6.839.612.260	1,12	1,04

Ghi chú: -Năm 2017 số tiền 18.500.000 đồng rút vào ngày 26/7/2018 nên thẩm tra quyết toán của PTC sẽ không thể hiện số BSMT trên.

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CHI NĂM 2017

Stt	Nội dung	Dự toán giao đầu năm			Quyết toán	Tỷ lệ QT/DT
		Quyết định UBND huyện giao	HĐND xã quyết định	Quyết định UBND xã giao		
1	2	3	4	5	6	7
I	Chi đầu tư phát triển	880.500.000	781.850.000	781.850.000	771.472.188	98,67
1	Chi xây dựng cơ bản					
2	Chi đầu tư phát triển	880.500.000	781.850.000	781.850.000	771.472.188	98,67
II	Chi thường xuyên	4.302.767.005	4.795.778.894	4.795.778.894	4.588.548.182	95,68
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	102.174.870	383.772.710	383.772.710	331.657.309	86,42
	Chi công an		160.059.032	160.059.032	131.722.128	82,30
	Chi quân sự		223.713.678	223.713.678	199.935.181	89,37
2	Chi sự nghiệp giáo dục					
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ					
4	Chi sự nghiệp y tế					
5	Chi văn hóa, thông tin	83.395.089	73.395.089	73.395.089	45.542.000	62,05
6	Chi phát thanh, truyền thanh	31.985.718				
7	Chi thể dục, thể thao	25.419.114	25.419.114	25.419.114	16.072.000	63,23
8	Chi bảo vệ môi trường					
9	Chi các hoạt động kinh tế	522.166.000	632.166.000	632.166.000	592.310.659	93,70
10	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể:	3.356.176.870	3.597.880.927	3.597.880.927	3.523.826.142	97,94
	Trong đó: Quỹ lương					

10.1	Quản lý nhà nước	2.796.416.444	2.469.315.233	2.469.315.233	2.482.672.037	100,54
10.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	123.103.906	426.720.986	426.720.986	388.493.528	91,04
10.3	Mặt trận tổ quốc	436.656.520	629.862.308	629.862.308	592.420.577	94,06
10.4	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh					
10.5	Hội phụ nữ Việt Nam					
10.6	Hội cựu chiến binh Việt Nam					
10.7	Hội nông dân Việt Nam					
10.8	Chi hỗ trợ khác (nếu có)					
10.9	Chi các hội đặc thù	59.822.400	71.982.400	71.982.400	60.240.000	83,69
12	Chi công tác xã hội	44.449.742	83.145.054	83.145.054	79.140.072	95,18
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	19.242.454	23.145.054	23.145.054	19.140.072	82,70
	Trẻ mồ côi, người gia không nơi nương tựa					
	Trợ cấp xã hội khác	25.207.288				
13	Khác	77.177.202	60.000.000	60.000.000	60.000.000	100,00
III	Dự phòng	63.084.775	63.084.775	63.084.775	21.951.000	34,80
IV	Tiết kiệm 20%					
V	Nguồn thu từ quỹ Quốc phòng để lại					
VI	Nộp trả ngân sách				6.580.461	
VII	Chi chuyển nguồn				231.837.130	
	Tổng	5.246.351.780	5.640.713.669	5.640.713.669	5.620.388.961	99,64

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CHI NĂM 2018

Stt	Nội dung	Dự toán giao đầu năm			Quyết toán	Tỷ lệ QT/D T
		Quyết định UBND huyện giao	HĐND xã quyết định	Quyết định UBND xã giao		
1	2	3	4	5	7	8
I	Chi đầu tư phát triển	826,857,351	826,857,351	826,857,351	818,437,093	98.98
1	Chi xây dựng cơ bản					
2	Chi đầu tư phát triển	826,857,351	826,857,351	826,857,351	818,437,093	98.98
II	Chi thường xuyên	5,711,819,137	6,057,392,916	6,057,392,916	5,540,306,782	91.46
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	154,201,350	465,459,905	465,459,905	376,367,835	80.86
	Chi công an	111,375,210	213,157,266	213,157,266	152,887,625	71.73
	Chi quân sự	42,826,140	252,302,639	252,302,639	223,480,210	88.58
2	Chi sự nghiệp giáo dục					
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ					
4	Chi sự nghiệp y tế					
5	Chi văn hóa, thông tin	67,477,284	68,477,284	68,477,284	57,940,000	84.61
6	Chi phát thanh, truyền thanh	33,516,677				
7	Chi thể dục, thể thao	26,635,770	20,152,447	20,152,447	11,250,000	55.82
8	Chi bảo vệ môi trường					
9	Chi các hoạt động kinh tế	1,881,120,000	1,881,120,000	1,881,120,000	1,572,151,301	83.58
10	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể:	3,483,997,039	3,519,131,150	3,519,131,150	3,422,085,104	97.24
	Trong đó: Quỹ lương					

10.1	Quản lý nhà nước	2,588,836,550	2,361,052,145	2,361,052,145	2,312,301,258	97.94
10.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	237,968,692	393,419,114	393,419,114	370,306,670	94.13
10.3	Mặt trận tổ quốc	422,780,389	688,259,891	688,259,891	671,319,176	97.54
10.4	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh					
10.5	Hội phụ nữ Việt Nam					
10.6	Hội cựu chiến binh Việt Nam					
10.7	Hội nông dân Việt Nam					
10.8	Chi hỗ trợ khác (nếu có)	234,411,408				
10.9	Chi các hội đặc thù		76,400,000	76,400,000	68,158,000	89.21
11	Chi công tác xã hội	46,249,807	103,052,130	103,052,130	100,512,542	97.54
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác		23,052,130	23,052,130	20,512,542	88.98
	Trẻ mồ côi, người gia không nơi nương tựa					
	Trợ cấp xã hội					
	Khác	18,621,210	80,000,000	80,000,000	80,000,000	100.00
III	Dự phòng	76,384,962	76,384,962	76,384,962	19,885,000	26.03
IV	Tiết kiệm 20%					
V	Nguồn thu từ quỹ Quốc phòng để lại					
VI	Nộp trả ngân sách				5,900,001	
VII	Chi chuyển nguồn				132,666,413	
	Tổng	6,615,061,450	6,960,635,229	6,960,635,229	6,517,195,289	93.63

NỘI DUNG HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO

Phụ lục 6

A. SỔ CẤP

ST T	Số quyết định	Ngày, tháng	Nội dung hỗ trợ tiền điện	Số tiền cấp
I	Tiền điện năm 2017			361.422.000
1	335	8/5/2017	Quý I, quý II năm 2017	243.984.000
2	1104	31/10/2017	Quý III năm 2017	106.122.000
3	1265	8/12/2017	Quý IV năm 2017	11.316.000
II	Tiền điện năm 2018			579.191.000
1	1265	8/12/2017	Quý IV năm 2017(còn của năm 2017)	73.554.000
2	388	27/3/2018	Quý I năm 2018	89.976.000
3	652	6/6/2018	Quý II, III, IV năm 2018	222.800.000
4	674	14/6/2018	Năm 2017	32.568.000
5	900	29/8/2018	Bổ sung phần chênh lệch định mức hỗ trợ quý I và quý II năm 2018	19.530.000
6	1083	11/10/2018	Cho hộ nghèo do điều chỉnh định mức năm 2015, 2016, 2017	74.963.000
7	1748	28/11/2018	Cho hộ nghèo năm 2018	65.800.000

B. CHI

Quý	Số hộ	Số tiền/ hàng tháng	Số tháng	Thành tiền
Năm 2017				350.934.000
Quý I/2017	887	46.000	3	122.406.000
Quý II/2017	887	46.000	3	122.406.000
Quý III/2017	769	46.000	3	106.122.000
Năm 2018				484.698.000
Quý I/2018	652	46.000	3	89.976.000
Quý II/2018	650	46.000	3	89.700.000
Quý IV/2017	769	46.000	3	106.122.000
Quý III/2018	650	51.000	3	99.450.000
Quý IV/2018	650	51.000	3	99.450.000
Cấp bổ sung chênh lệch theo QĐ của UBND tỉnh Ninh Thuận				19.530.000
Quý I/2018	652	5.000	3	9.780.000
Quý II/2018	650	5.000	3	9.750.000
Tiền điện mức chênh lệch hộ nghèo năm 2015,2016,2017				74.963.000
Năm 2015				11.991.000
	422	3.000	3,5	4.431.000
	420	3.000	6	7.560.000
Năm 2016				33.750.000
	939	3.000	3	8.451.000
	937	3.000	9	25.299.000
Năm 2017				29.222.000
	769	3.000	11	25.377.000
	769	5.000	1	3.845.000

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH TRONG NĂM 2017 VÀ NĂM 2018
(Đầu tư và quyết toán trong năm)

S T T	TÊN CÔNG TRÌNH	Dự toán được duyệt			Giá trị Quyết toán			Đã thanh toán			Còn nợ đến nay	
		Tổng	nhà nước	nhân dân	Tổng	nhà nước	nhân dân	Tổng	nhà nước	nhân dân	nhà nước	nhân dân
	Năm 2017	1.012.233.194	936.173.071	76.060.123	1.011.078.692	935.018.569	76.060.123	1.011.065.273	935.005.150	76.060.123	13.419	0
1	Kiến cơ hóa kênh mương cánh đồng Cung thôn Suối Đá, N4.2 đồng Rẫy Sở thôn Ân Đạt (Hạng mục: kênh mương cánh đồng Cung thôn Suối Đá).	486.757.706	439.680.391	47.077.315	486.709.559	439.632.244	47.077.315	486.709.559	439.632.244	47.077.315	0	0
2	Hoàn thiện Nhà văn hóa thôn Bà Râu 2	336.084.023	307.101.215	28.982.808	334.977.668	305.994.860	28.982.808	334.964.249	305.981.441	28.982.808	13.419	0
3	Sửa chữa nhà làm việc UBND xã Lợi Hải (Vốn kết dư ngân sách xã)	189.391.465	189.391.465		189.391.465	189.391.465		189.391.465	189.391.465		0	0
	Năm 2018	1.489.651.032	1.425.953.200	63.697.832	1.475.155.097	1.410.039.475	65.115.622	1.475.155.097	1.410.039.475	65.115.622	0	0
1	Đề tống hóa đường giao thông nông thôn đoạn từ nhà Chamaleá Thu đến nhà Jeák Nu sau nhà cộng đồng Bà Râu 2 (giai đoạn 2)	179.659.747	174.771.853	4.887.894	181.120.000	175.000.000	6.120.000	181.120.000	175.000.000	6.120.000	0	0
2	Kiến cơ hóa kênh mương cánh đồng Cung Suối Đá, N4.2 đồng Rẫy Sở thôn Ân Đạt giai đoạn 2	200.224.733	190.213.496	10.011.237	199.831.198	189.819.961	10.011.237	199.831.198	189.819.961	10.011.237	0	0
3	Hoàn thiện nhà văn hóa thôn Kiến Kiên 2	218.414.176	210.176.048	8.238.128	215.959.782	207.659.782	8.300.000	215.959.782	207.659.782	8.300.000	0	0
4	Hoàn thiện nhà văn hóa thể thao thôn Kiến Kiên 1	219.352.376	209.676.188	9.676.188	209.800.000	200.000.000	9.800.000	209.800.000	200.000.000	9.800.000	0	0
5	Sửa chữa trường mẫu giáo Lợi Hải (Kinh phí sự nghiệp thực hiện duy tu bảo dưỡng)	360.000.000	329.115.615	30.884.385	356.444.117	325.559.732	30.884.385	356.444.117	325.559.732	30.884.385	0	0
6	Hỗ trợ hợp tác xã xây dựng lò giết mổ (Vốn kết dư ngân sách tỉnh hỗ trợ HTX)	312.000.000	312.000.000		312.000.000	312.000.000		312.000.000	312.000.000		0	0
	Tổng cộng	2.501.884.226	2.362.126.271	139.757.955	2.486.233.789	2.345.058.044	141.175.745	2.486.220.370	2.345.044.625	141.175.745	13.419	0

CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP TỪ ĐẦU TƯ TRƯỚC NĂM 2017

TÊN CÔNG TRÌNH		Sửa chữa Nhà văn hóa thôn Bà Râu 1 (keó dài năm 2016 sang 2017)	Kiên cố hóa kênh mương vùng II đồng Cà Rài thôn Kiên Kiên 1 (đoạn từ ruộng ông Hồng đến ruộng bà Thoại) (keó dài năm 2016 sang 2017)	Bê tông hóa đường GTNT thôn Ân Đát (đoạn từ nhà ông Tapur Tâm đến nhà ông Nguyễn Hiếu) (keó dài năm 2016 sang 2017)	Hệ thống kênh khu khai hoang Dê, Thỏ năm 2015 (Dự án tam nông quyết toán 376/QĐ- UBND ngày 09/5/2017)	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
Năm quyết toán		2016	2017	2017	2017	
Dự toán được duyệt	Tổng	105.025.705	274.134.163	392.250.020	1.199.981.432	1.971.391.320
	IFAD				1.045.424.102	1.045.424.102
	nhà nước	77.232.500	274.134.163	392.250.020	106.571.172	850.187.855
	nhân dân	27.793.205			47.986.158	75.779.363
Giá trị Quyết toán	Tổng	102.465.178	273.120.000	346.241.729	1.177.720.447	1.899.547.354
	IFAD				1.030.103.073	1.030.103.073
	nhà nước	74.671.973	226.000.000	346.241.729	99.557.374	746.471.076
	nhân dân	27.793.205	47.120.000		48.060.000	122.973.205
Đã thanh toán	Tổng	102.461.843	273.119.088	342.952.244	1.177.720.447	1.896.253.622
	IFAD				1.030.103.073	1.030.103.073
	nhà nước	74.668.638	225.999.088	342.952.244	99.557.374	743.177.344
	nhân dân	27.793.205	47.120.000		48.060.000	122.973.205
Còn nợ đến nay	Tổng	3.335	912	3.289.485	-	3.293.732
	IFAD	-	-	-	-	-
	nhà nước	3.335	912	3.289.485	-	3.293.732
	nhân dân	-	-	-	-	-